

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/KDTM-PT

Ngày: 06/7/2022

V/v: "T/C hợp đồng xây dựng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Hồng Dung

- *Các thẩm phán:* Bà Lê Thị Minh Trang

Ông Bùi Thanh Quốc

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Ban – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Bảo Trân

Từ ngày 04 - 06 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24 /2021/TLPT-KDTM ngày 26/11/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng xây dựng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXPT- KDTM ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Do bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM.ST ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân quận O xử sơ thẩm có kháng cáo, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trọng H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P.**

Địa chỉ: đường số B, Khu dân cư N, phường Bình T, quận B, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: đường B1, phường L, quận B, thành phố Cần Thơ. (*Vắng mặt*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Văn S**, là luật sư – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn S, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (*Có mặt*)

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Hồng Q** – Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: khu vực T, phường P, quận O, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Châu Vĩnh L** – Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở: đường L, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (Có đơn xin vắng mặt)

Người kháng cáo: **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C** (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2017, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 30/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P trình bày:*

Ngày 03/3/2016, ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P (viết tắt là DNTN P) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (viết tắt là Công ty C) (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M – viết tắt là Công ty M) có ký kết Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT về việc thi công đường làng nghề ấp L, phường B, thành phố T gói thầu số 5: thi công xây dựng đường và hệ thống thoát nước, công trình đường Làng nghề ấp L, phường B, thành phố T (giai đoạn 2) - *viết tắt là Hợp đồng số 12.*

Trong quá trình thi công, DNTN P đã chuyển cho Công ty C tổng số tiền 1.114.041.910 đồng qua các ủy nhiệm chi:

- Ngày 29/3/2016 chuyển số tiền 100.000.000 đồng;
- Ngày 07/4/2016 chuyển số tiền 500.000.000 đồng;
- Ngày 07/7/2016 chuyển số tiền 127.041.910 đồng;
- Ngày 10/8/2016 chuyển số tiền 387.000.000 đồng;

DNTN P có yêu cầu Công ty C báo cáo, nghiệm thu và xuất hóa đơn nhưng Công ty C không thực hiện. DNTN P cũng nhiều lần yêu cầu Công ty C đối chiếu để giải quyết nhưng Công ty C không hợp tác. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT ngày 03/3/2016 và buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) trả cho ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 1.114.041.910 đồng (*Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười đồng*).

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) do ông Trần Hồng Q đại diện trình bày:*

Ông thừa nhận giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) có ký kết Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT ngày 03/3/2016 với ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P như phía nguyên đơn đã trình bày. Phía nguyên đơn có chuyển cho Công ty C số tiền 987.000.000 đồng (*Chín trăm tám mươi bảy triệu đồng*) theo 03 lệnh chi ngày 29/3/2016, ngày 07/4/2016 và ngày 10/8/2016. Tuy nhiên, số tiền 100.000.000 đồng chuyển ngày 29/3/2016 là tiền nguyên đơn nợ bị đơn, đến khi trả thì nguyên đơn chuyển khoản và tính vào tiền làm công trình nên bị đơn không đồng ý. Đối với số tiền 127.041.910 đồng nguyên đơn cho rằng chuyển khoản ngày 07/7/2016, hiện nay bị đơn không nhớ có chuyển số tiền này hay không. Bị đơn không có giữ chứng từ chuyển tiền ngày 07/7/2016 nên không nộp cho Tòa án được.

Trong quá trình làm, chủ đầu tư có tạm ứng tiền cho gói thầu, theo thỏa thuận thì DNTN P phải chuyển đầy đủ cho Công ty C nhưng thực tế thì DNTN P rất chậm chuyển tiền và chuyển không đầy đủ. Sau đó, gói thầu khác mà DNTN P thực hiện bị chậm tiến độ, chủ đầu tư đã gia hạn 03 lần nhưng vẫn không hoàn thành dẫn đến chủ đầu tư thanh lý hợp đồng đó và cả gói thầu mà Công ty C đang thi công. Cho đến khi bị thanh lý thì giá trị thanh toán công trình do Công ty C thực hiện có khối lượng quyết toán là 1.784.683.000 đồng, nhưng khi chủ đầu tư quyết toán với DNTN P thì chỉ có 1.711.488.000 đồng. Ngoài ra, Công ty C có cho DNTN P mượn số tiền 201.300.000 đồng đến nay vẫn chưa trả lại. Nay bị đơn không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.114.041.910 đồng (*Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười đồng*) theo yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố để yêu cầu Tòa án xem xét buộc DNTN P trả cho Công ty M số tiền $(1.711.488.000 \text{ đồng} + 201.300.000 \text{ đồng}) - 1.114.041.910 \text{ đồng} = 798.746.090 \text{ đồng}$.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T trình bày:*

Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T (viết tắt là Ban quản lý các dự án) có ký Hợp đồng số 15/2016/HĐXD ngày 24/3/2016 với DNTN P về việc thi công xây dựng công trình Đường làng nghề ấp L, phường B, thành phố T (*sau đây viết tắt là Hợp đồng số 15*). Hợp đồng thực hiện theo quy định về hợp đồng xây dựng tại Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, nhà thầu thi công không đạt tiến độ,

không đúng như hợp đồng đã ký nên đến ngày 26/12/2016 Ban quản lý đã chấm dứt hợp đồng với nhà thầu DNTN P. Sau khi chấm dứt hợp đồng, các bên đã xác định khối lượng và làm thủ tục thanh toán kết thúc hợp đồng theo quy định. Phần khối lượng công trình còn lại Ban quản lý các dự án đã ký hợp đồng với công ty khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và đã thi công hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc DNTN P ký hợp đồng số 12/2016/HĐKT với Công ty TNHH Xây dựng Thương mại C thì Ban quản lý không rõ, Ban quản lý các dự án chỉ ký kết hợp đồng xây dựng và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng với nhà thầu trúng thầu là DNTN P.

Biên bản ngày 01/12/2016 về việc cam kết tiến độ thực hiện công trình và biên bản ngày 11/01/2017 về việc thương thảo thống nhất việc xác định khối lượng thực tế công trình là do Ban quản lý các dự án làm việc trực tiếp với DNTN P.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM.ST ngày 01/7/2021 của Tòa án nhân dân quận O tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

Hủy Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT ngày 03/3/2016 giữa Doanh nghiệp tư nhân P với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) về việc thi công đường làng nghề ấp L, phường B, thành phố T gói thầu số 5: Thi công xây dựng đường và hệ thống thoát nước, công trình đường Làng nghề ấp L, phường B, thành phố T (giai đoạn 2).

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) trả cho ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 1.114.041.910 đồng (Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 04/10/2021 bị đơn công ty TNHH Xây dựng Thương mai và Dịch vụ Cầu Vòng có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu DNTN P phải trả đủ số tiền theo giá trị khối lượng hợp đồng, cụ thể:

- Cấn trừ thanh toán: $1.710.000.000đ - 1.114.041.910 = 596.658.000đ$.

- Lãi chậm thanh toán: $596.658.000đ \times 1,5\% \times 57 \text{ tháng} = 510.142.666đ$

Cộng chung là 1.106.800.756đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nêu các căn cứ để chứng minh yêu cầu khởi của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị y án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về tố tụng người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, trên cơ sở xem xét hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào các hợp đồng ký kết giữa các bên, chứng cứ các bên xuất trình có đủ cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn trùng hợp với yêu cầu phản tố tại cấp sơ thẩm không thực hiện theo qui định của Bộ luật tố tụng nên đã không được xét tại cấp sơ thẩm. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn về hình thức, về nội dung không chấp nhận kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT ngày 03/3/2016 đã được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận, từ đó cho thấy việc giao kết hợp đồng giữa các bên là có thật. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh tranh chấp nên nguyên đơn khởi kiện. Do đó quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa pháp nhân với pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn vắng mặt và không kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn yêu cầu DNTN P thanh toán đủ số tiền giá trị khối lượng, cụ thể:

Cần trừ số tiền khối lượng công trình bị đơn đã thực hiện có tổng số tiền là 1.710.700.000đ trừ số tiền nguyên đơn thanh toán là 1.114.041.910đ. Còn lại là 596.658.000đ. Tiền lãi chậm thanh toán của số tiền còn nợ 596.658.000đ trong thời hạn 57 tháng, tính theo mức lãi 1.5% tháng là 510.142.666đ. Tổng cộng là 1.106.800.765đ.

Xét thấy, DNTN P và Công ty C ký kết Hợp đồng số 12 vào ngày 03/3/2016, đến ngày 24/3/2016, DNTN P và Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T mới ký kết Hợp đồng số 15. Như vậy Hợp đồng số 12 ký trước hợp đồng số 15.

Theo thỏa thuận tại Mục 1 Điều 1 của Hợp đồng số 12-2016/HĐKT thì: “Hợp đồng số 12 áp dụng dựa trên cơ sở hợp đồng mà chủ đầu tư ký với DNTN P. Tất cả các điều khoản mà chủ đầu tư ký với DNTN P cũng sẽ được áp dụng giữa DNTN P và Công ty C. Ngoài ra, DNTN P và Công ty C sẽ mở chung tài khoản và thông báo cho chủ đầu tư là Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố T để giải ngân vào tài khoản này”. Như vậy, Hợp đồng số 12 không thể hiện đầy đủ các thông tin cơ bản của một hợp đồng như giá trị hợp đồng, nội dung công việc cần thực hiện,... mà chỉ thỏa thuận hợp đồng áp dụng dựa trên hợp đồng chủ đầu tư ký với Doanh nghiệp tư nhân P – tức là Hợp đồng số 15. Tuy nhiên tại thời điểm nguyên đơn và bị đơn giao kết Hợp đồng số 12 thì Hợp đồng số 15 chưa được ký kết. Do đó, nội dung của Hợp đồng số 12 chưa đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 402 Bộ luật dân sự năm 2005; Mặt khác, sau khi ký kết Hợp đồng số 12 thì bị đơn không thực hiện công việc theo như đã thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu hủy Hợp đồng số 12 là phù hợp quy định tại Điều 425 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về việc thực hiện hợp đồng số 12, theo đơn khởi kiện và lời trình bày của người đại diện cho nguyên đơn tại các phiên hòa giải thì “DNTN P có yêu cầu Công ty C báo cáo, nghiệm thu và xuất hóa đơn nhưng Công ty C không thực hiện”. Mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn vẫn không đổi chiều để xác định khối lượng công việc cũng như phần công trình mà bị đơn đã thực hiện có giá trị bao nhiêu để thanh lý Hợp đồng số 12. Do nguyên đơn không xác định được giá trị công việc bị đơn đã thực hiện, nên nguyên đơn xác định tự thi công toàn bộ công trình theo

hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư là Ban quản lý các dự án. Đến ngày 26/12/2016, Ban quản lý các dự án đã chấm dứt hợp đồng với DNTN P. Vì bị đơn đã nhận tiền nhưng không thực hiện công việc nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ số tiền nguyên đơn đã chuyển là 1.114.041.910 đồng. Trường hợp sau này bị đơn chứng minh được giá trị công trình bị đơn đã thực hiện thì nguyên đơn đồng ý thanh toán cân trừ cho bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập bị đơn để tham gia tố tụng và cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình, nhưng bị đơn chưa cung cấp chứng cứ gì để chứng minh việc bị đơn đã thi công công trình có khối lượng quyết toán cụ thể, hơn nữa nguyên đơn và Ban quản lý các dự án cũng không thừa nhận vấn đề này.

Nguyên đơn khởi kiện đã cung cấp các ủy nhiệm chi ngày 29/3/2016, ngày 07/4/2016 và ngày 10/8/2016. Đối với ủy nhiệm chi ngày 07/7/2016, nguyên đơn cho rằng bị đơn đang giữ nhưng bị đơn không thừa nhận. Tại Công văn số 131/2018/EIBTĐO-DVKH ngày 21/6/2018 (bút lục 100), Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam Chi nhánh Tây Đô có cung cấp cho Tòa án 01 ủy nhiệm chi ngày 07/7/2016 thể hiện DNTN P chuyển cho Công ty C số tiền 127.000.000 đồng và 01 Giấy báo nợ số tiền 127.041.910 đồng.

Xét thấy, tại Đơn phản tố ngày 04/6/2018 (bút lục 58), bị đơn đồng ý trừ số tiền nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn là 1.114.041.910 đồng và yêu cầu nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền còn lại là 798.746.090 đồng. Tại đơn kháng cáo ngày 04/10/2021 bị đơn cũng thừa nhận số tiền cân trừ cho nguyên đơn là 1.114.041.910. Vì vậy, căn cứ vào các chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.114.041.910 đồng là hợp lý.

Mặt khác tại tòa án cấp sơ thẩm sau khi nhận được Đơn phản tố, Tòa án đã ra thông báo nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và giao thông báo cho bị đơn đúng quy định. Tuy nhiên, đến ngày 16/8/2018 bị đơn vẫn chưa nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tại Biên bản làm việc ngày 16/8/2018 (bút lục 141), bị đơn cho rằng do tình hình tài chính của Công ty đang gặp khó khăn nên không thể nộp tiền tạm ứng án phí được. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng luật định.

Xét thấy bị đơn kháng cáo yêu cầu cân trừ số tiền khối lượng công trình còn thừa và yêu cầu tính lãi của số tiền còn lại chưa thanh toán, kèm theo hồ sơ kháng cáo bị đơn xuất trình hợp đồng số 12 ký ngày 25/3/2016 có cùng hình thức và nội dung của Hợp đồng số 12 ngày 03/3/2016 được công chứng, chứng thực do nguyên đơn

khởi kiện cung cấp tại tòa án cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn có xuất trình hợp đồng số 12 không ghi ngày và kèm theo bản giải trình ngày 24/6/2022, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận chữ ký tên trong hợp đồng số 12 và nội dung không thay đổi. Tại các biên bản hòa giải của tòa án cấp sơ thẩm bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng số 12 ngày 03/3/2016, nên việc nguyên đơn khởi kiện nộp bản sao y của hợp đồng số 12 ngày 03/3/2016 không cần xem xét lại.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về căn trừ số tiền khối lượng công trình là trùng với nội dung yêu cầu trong đơn phản tố tại cấp sơ thẩm chưa được xem xét giải quyết do bị đơn không nộp tạm ứng án phí phản tố. Vì vậy cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu này của bị đơn. Nếu có chứng cứ chứng minh yêu cầu này thì bị đơn có quyền khởi kiện thành vụ án khác tại cấp sơ thẩm.

Tuy nhiên về phần án phí sơ thẩm cấp sơ thẩm tính án phí chưa đúng của số tiền bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn, nên cần sửa lại số tiền án phí này (tính tròn số là 45.420.000đồng). Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích và đánh giá trên cho thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để xem xét, quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận. Vì vậy, bác đơn kháng cáo của bị đơn, y án sơ thẩm.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

Về nội dung: Bác kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M).

Hủy Hợp đồng xây dựng số 12-2016/HĐKT ngày 03/3/2016 giữa Doanh nghiệp tư nhân P với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) về việc thi công đường làng nghề ấp L, phường B, thành phố T gói thầu số 5: thi công xây dựng đường và hệ thống thoát nước, công trình đường Làng nghề ấp L, phường B, thành phố T (giai đoạn 2).

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ C (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M) trả cho ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 1.114.041.910 đồng (Một tỷ, một trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M phải nộp số tiền 45.420.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng*).

- Ông Nguyễn Trọng H – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P được nhận lại số tiền 22.711.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, bảy trăm mười một nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001734 ngày 22/02/2018 và số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 011502 ngày 27/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận O, thành phố Cần Thơ.

Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại M phải nộp số tiền 2.000.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003027 ngày 06/10/2021 tại Chi cục thi hành án quận O thành án phí (đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Tuyên án ngày 06/7/2022.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Q. Ô Môn;
- VKSND TP Cần Thơ;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Hồng Dung